

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NGÂN SƠN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **02/2019/HNGĐ-ST.**

Ngày 04 tháng 5 năm 2019.

V/v tranh chấp: “*Ly hôn, nuôi
con chung khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGÂN SƠN - TỈNH BẮC KẠN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Thái Công

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Thị Phương Quế;
2. Bà La Thị Nhung.

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà La Quỳnh Anh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên toà:*** Bà Vương Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2019, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2019/TLST-HNGĐ, ngày 08 tháng 3 năm 2019 về việc tranh chấp: “*Ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2019/QĐXX-ST ngày 17 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Chị **Nông Thị Đ**, sinh năm 1985 - Địa chỉ cư trú: Thôn A, xã B, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn

2. ***Bị đơn:*** Anh **Hoàng Văn N**, sinh năm 1984 - Địa chỉ cư trú: Thôn A, xã B, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 07/3/2019 và các bản tự khai nguyên đơn chị Nông Thị Đ trình bày: Chị và anh Hoàng Văn N kết hôn năm từ năm 2005, hai người tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương tại xã B, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn có sự chứng kiến của hai bên họ hàng nội ngoại, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi tổ chức lễ cưới, thời gian đầu hai vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng khoảng mấy năm gần đây đời sống chung của hai bên vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn trong việc làm ăn kinh tế và tình cảm cụ thể: Giữa hai bên không đồng nhất cách làm ăn kinh tế, cách đối xử với mọi người, hai vợ chồng anh thường xảy ra mâu thuẫn, vì vậy mà giữa các bên đã sống

ly thân từ năm 2017, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Mặc dù hai bên đã cố gắng níu kéo, hàn gắn nhưng cuộc sống vợ chồng vẫn không được cải thiện, nay chị Đ yêu cầu Tòa án giải quyết cho hai vợ chồng anh chị được ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Đ yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Hoàng Văn N.

- Về con chung: Quá trình chung sống, anh chị có 01 con chung là cháu Hoàng Ngọc K, sinh ngày 22 tháng 01 năm 2006 (cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường), khi ly hôn chị đề nghị Tòa án giải quyết giao con chung cho chị là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung cho đến khi con chung của hai người đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và giải quyết nợ chung: Nguyên đơn chị Nông Thị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn anh Hoàng Văn N trình bày: Anh xác nhận tình trạng hôn nhân của hai vợ chồng anh chị như chị Đ đã trình bày, anh xác nhận hai vợ chồng anh chị kết hôn vào năm 2005 có làm thủ tục cưới hỏi theo phong tục địa phương tuy nhiên vì lý do nào đó anh cũng không biết là hai bên không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nay chị Đ có đơn yêu cầu ly hôn anh hoàn toàn nhất trí.

- Về con chung: Bị đơn anh Hoàng Văn N xác nhận tình trạng con chung như nguyên đơn chị Điệp trình bày, khi ly hôn anh nhất trí và đề nghị Tòa án giao con chung cho chị Đ là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và giải quyết nợ chung: Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên hòa giải ngày 26/3/2019 và tại phiên tòa, hai bên đương sự chị Nông Thị Đ và anh Hoàng Văn N đều xác nhận họ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2005 nhưng không có đăng ký kết hôn.

Về con chung hai bên đương sự nhất trí thỏa thuận con chung cháu Hoàng Ngọc Khởi cho nguyên đơn chị Nông Thị Đ là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Hoàng Ngọc K đủ 18 tuổi.

Phân cấp dưỡng nuôi con chung hai bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản chung và giải quyết nợ chung: Hai bên đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để xác định hôn nhân của hai bên đương sự có hợp pháp hay không, Tòa án nhân dân huyện Ngân Sơn đã có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân xã B cung cấp thông tin về việc kết hôn giữa chị Nông Thị Đ và anh Hoàng Văn N, tại văn bản số 30/UBND-TP, ngày 02 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân xã B trả lời qua kiểm tra hồ sơ lưu trữ các việc hộ tịch, sổ đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B

không thấy có dữ liệu về việc đăng ký kết hôn giữa anh Hoàng Văn N và chị Nông Thị Đ, trong giấy khai sinh của cháu Hoàng Ngọc K, quyền số 01/2006 đăng ký ngày 27/02/2006 có tên cha là Hoàng Văn N và mẹ là Nông Thị Đ, lý do đăng ký như vậy là tại thời điểm đăng ký khai sinh cho cháu Hoàng Ngọc K do tin tưởng vào ý kiến trình bày của công dân và không muốn làm phiền hà cho công dân, biết rõ quan hệ hôn nhân của cha mẹ nên công chức hộ tịch không yêu cầu xuất trình giấy chứng nhân kết hôn.

Xét hôn nhân của hai vợ chồng không có đăng ký kết hôn, do vậy Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử để tuyên bố không công nhận vợ chồng và giải quyết vấn đề nuôi con chung của các bên theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn tham gia tố tụng tại phiên tòa phát biểu ý kiến nhất trí về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong vụ án. Về việc giải quyết vụ án, Viện kiểm sát đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận anh Hoàng Văn N và chị Nông Thị Đ là vợ chồng, ghi nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự, giao con chung của hai bên cho nguyên đơn chị Nông Thị Đ là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nông Thị Đ và anh Hoàng Văn N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2005 nhưng không có đăng ký kết hôn, việc chung sống với nhau của hai bên hoàn toàn tự nguyện không bị ai ép buộc có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Trong quá trình hai người chung sống mặc dù anh N, chị Đ đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng do hiểu biết pháp luật còn hạn chế nên anh N, chị Đ không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì:

“1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”.

Cũng theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì:

“2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng việc anh N, chị Đ chung sống với nhau như vợ chồng đã lâu như vậy mà không có đăng ký kết hôn là vi phạm quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình, vì vậy việc thụ lý vụ án và tuyên bố anh Hoàng Văn N và chị Nông Thị Đ không phải là vợ chồng là đúng theo quy định của pháp luật.

[2]. Về con chung: Quá trình chung sống hai vợ chồng chị Đ, anh N có một con chung là cháu Hoàng Ngọc K, sinh ngày 22 tháng 1 năm 2006 (cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường), trước khi xét xử cháu Hoàng Ngọc K có nguyện vọng muốn được ở cùng mẹ là chị Nông Thị Đ, tại phiên hòa giải ngày 26/3/2019, anh N, chị Đ nhất trí thỏa thuận giao con chung cho nguyên đơn chị Nông Thị Đ là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Hội đồng xét xử xét thấy sự thỏa thuận của các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, xét về hoàn cảnh của hai bên đương sự là hợp tình, hợp lý. Do đó Hội đồng xét xử quyết định ghi nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự về vấn đề nuôi con chung.

[3]. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung:

Hai bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về chia tài sản chung và giải quyết nợ chung:

Hai bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Án phí: Nguyên đơn chị Nông Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 15 và khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội .

1. Tuyên bố: Không công nhận chị Nông Thị Đ và anh Hoàng Văn N là vợ chồng.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của hai bên đương sự, giao cháu Hoàng Ngọc K, sinh ngày 22/1/2006 (cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường) cho nguyên đơn chị Nông Thị Đ là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Hoàng Ngọc K cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Anh Hoàng Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Nguyên đơn chị Nông Thị Đ phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 08098, ngày 08/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngân Sơn. Chị Nông Thị Đ đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Hai bên đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Kạn (01b);
- VKSND tỉnh Bắc Kạn (01b);
- VKSND huyện Ngân Sơn (01b);
- Các đương sự (01b);
- UBND xã B;
- Chi cục THADS huyện Ngân Sơn;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thái Công

